

# BIỂU THỨC SO SÁNH KHÔNG NGANG BẰNG TRONG TIẾNG HÁN (ĐỐI CHIẾU VỚI TIẾNG VIỆT)

Nguyễn Hoàng Anh<sup>1,\*</sup>, Lê Xuân Thai<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,  
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

<sup>2</sup>Viện Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam,  
Số 9 Kim Mã Thượng, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài ngày 25 tháng 12 năm 2017

Chỉnh sửa ngày 19 tháng 01 năm 2018; Chấp nhận đăng ngày 31 tháng 01 năm 2018

**Tóm tắt:** Bài báo đi sâu miêu tả đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa của từng thành tố cấu tạo nên biểu thức so sánh không ngang bằng cơ bản trong tiếng Hán. Trên cơ sở khung miêu tả về tiếng Hán, thông qua các ví dụ được dịch sang tiếng Việt, bài báo liên hệ biểu thức so sánh không ngang bằng trong tiếng Hán với biểu thức so sánh không ngang bằng tương đương trong tiếng Việt, tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ.

*Từ khoá:* so sánh không ngang bằng, chủ thể so sánh, chuẩn so sánh, kết quả so sánh, từ so sánh

## 1. Biểu thức so sánh không ngang bằng<sup>(1)</sup>

Biểu thức so sánh không ngang bằng ở tiếng Hán và tiếng Việt đều dựa trên cơ sở của hoạt động so sánh trong tư duy, là sự phản ánh, sự diễn đạt nhận thức so sánh. Chúng đều bao gồm bốn thành tố:

- Thành tố chủ thể so sánh (đối tượng được so sánh), kí hiệu là A.
- Thành tố chuẩn so sánh (đối tượng dùng để tham chiếu/so sánh), kí hiệu là B.
- Kết quả so sánh, kí hiệu là VP (bao gồm một vị từ được kí hiệu là V và kết quả so sánh cụ thể được kí hiệu là P. Trong đó, P có thể có hoặc không xuất hiện.)
- Thành tố quan hệ so sánh (các từ ngữ/cấu trúc chỉ quan hệ so sánh), kí hiệu là X.

Theo tổng kết của các nhà ngữ pháp học tiếng Hán và kết quả khảo sát của chúng tôi, biểu thức so sánh không ngang bằng cơ bản trong tiếng Hán được hiện thực hoá bằng cấu trúc “A+X+ B+VP”, trong đó X thường

là từ so sánh “比”. Chính vì vậy, biểu thức so sánh này trong tiếng Hán còn được gọi tắt là câu so sánh chữ “比” hoặc câu chữ “比”: “A+比+ B+VP”. Ngoài ra, để biểu thị so sánh không ngang bằng trong tiếng Hán còn có thể dùng cấu trúc “A+VP, B + 更 + VP”, “比起 B, A+VP”, “和/与/同/跟B比 (相比/相比较/比起来), A+VP”, “相比之下, A + VP” hoặc “A+VP+于+B”. Tuy nhiên, theo chúng tôi, cấu trúc “A+VP, B + 更 + VP”, “比起 B, A+VP”, “和/与/同/跟B比 (相比/相比较/比起来), A+VP”, “相比之下, A + VP” thường xuất hiện trong đơn vị câu phức, và phần lớn có thể đưa về cấu trúc câu chữ “比”, nên có thể coi là biến thể của biểu thức so sánh không ngang bằng cơ bản nêu trên, chúng tôi tạm thời không đề cập ở đây. Còn cấu trúc “A+VP+于+B” lại là dấu tích của tiếng Hán cổ đại và thường dùng trong một số trường hợp giao tiếp nhất định, hoặc trong các ngữ cố định. Vì vậy, trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ hạn chế khảo sát, thảo luận biểu thức so sánh chữ “比”. Ví dụ:

(1) 伙计, 出去吧, 外边的世界, 比这里精彩多了。

\* ĐT: 84-904124842

Email: habvn@yahoo.com

<sup>1</sup> Thuật ngữ “so sánh không ngang bằng” còn được gọi là “so sánh hơn kém”.

(1') Ông bạn, đi thôi, thế giới bên ngoài đẹp hơn ở đây nhiều.

(2) 同是雨夜，今夜的雨比去年的雨要寒冷，要凄清。

(2') Đều là đêm mưa, nhưng cái mưa của đêm nay còn buốt lạnh hơn, thế lương hơn cả cái mưa của năm ngoái.

So sánh không ngang bằng trong tiếng Việt tuy cũng có một số cách biểu đạt khác nhau, song trong phạm vi bài viết này chúng tôi chủ yếu thảo luận biểu thức tương đương với biểu thức so sánh không ngang bằng cơ bản trong tiếng Hán, đó là biểu thức “A+V+X+B+P”<sup>(2)</sup>. Trong đó, X thường là từ biểu thị so sánh “hơn”, do vậy, biểu thức được cụ thể hoá thành “A+V+hơn+B+P”. Như vậy, về mặt cấu trúc, hai thành phần cấu tạo nên thành tố nội dung kết quả so sánh VP là vị từ (V) và kết quả so sánh cụ thể (P) trong tiếng Việt không đi liền nhau như ở tiếng Hán. Theo đó, kết quả so sánh cụ thể (P) được đặt cuối câu. Ví dụ:

(3) Anh ấy **cao** hơn tôi **nhiều**.

Một điểm khác biệt nữa giữa tiếng Hán và tiếng Việt là, ở biểu thức tiếng Hán, “比” là một giới từ đặt trước B, cùng với B tạo thành một giới ngữ làm trạng ngữ cho VP, còn ở biểu thức tiếng Việt, từ “hơn” tuy đã phần nào hư hoá, song ý nghĩa thuộc tính “ở mức cao trên cái so sánh” vẫn còn hiện hữu<sup>(3)</sup>. Trong tiếng Hán từ “比” chỉ có nghĩa là “so với”, VP bản thân nó chỉ biểu đạt tính chất hay một trạng thái nào đó. Tất cả các thành tố của cấu trúc đều không biểu thị hơn kém. Như vậy, nghĩa so sánh không ngang bằng trong tiếng Hán là do cả cấu trúc tạo ra, chứ không thể hiện ở một từ nào cả. Trái lại, trong tiếng Việt đã dùng phương tiện từ vựng, tức là dùng từ “hơn” để biểu thị ý nghĩa so sánh không ngang bằng. Từ “hơn” ở đây do không hoàn toàn hư hoá, vì thế, thành tố B có thể được khuyết trong cấu trúc. Ví dụ:

(4) Chúng ta hy vọng vụ mùa năm nay sẽ khá hơn.

Sự khác biệt này trong cấu trúc của biểu thức so sánh không ngang bằng giữa tiếng Hán và tiếng Việt đã kéo theo một hệ quả, một sự khác biệt khác. Vì từ “hơn” có khả năng biểu thị ý nghĩa so sánh không ngang bằng cho nên đôi khi trong biểu thức so sánh không cần sự có mặt của thành tố VP mà kết quả so sánh vẫn được xác định, trong lúc đó sự có mặt của VP trong cấu trúc so sánh không ngang bằng của tiếng Hán là bắt buộc. Hãy so sánh ví dụ sau đây giữa tiếng Hán và tiếng Việt:

(5) 他的条件比我好。

(5') Điều kiện của anh ấy tốt hơn tôi.

(5'') Điều kiện của anh ấy hơn tôi.

(6) 孩子比父亲强。

(6') Con giỏi hơn cha.

(6'') Con hơn cha.

Ở các ví dụ (5'') và (6'') trên đây tuy kết quả so sánh không được cụ thể như các ví dụ (5') và (6'), song do “hơn” với ý nghĩa của một tính từ “ở mức cao trên cái so sánh” nên đã được đẩy lên vai trò trung tâm của vị ngữ, khiến câu được hoàn chỉnh cả về cấu trúc và ngữ nghĩa. Trong khi đó ở tiếng Hán, không thể có cách diễn đạt kiểu thiếu thành tố VP như tiếng Việt, tức không có cách nói:

\* 他的条件比我。

\* 孩子比父亲。

Ngoài sự khác biệt về cấu trúc, các thành tố trong biểu thức so sánh không ngang bằng giữa tiếng Hán và tiếng Việt về tổng thể có nhiều điểm tương đồng. Dưới đây, chúng tôi lần lượt giới thiệu và phân tích cụ thể đặc điểm của từng thành tố trong biểu thức này ở hai ngôn ngữ.

## 2. Đặc điểm thành tố A: chủ thể so sánh

A là chủ thể so sánh và thông thường chiếm giữ vị trí chủ ngữ của câu. Tuy nhiên, trong một chuỗi lời nói, có thể A được xuất hiện ở một thành phần câu khác mà không trực tiếp có mặt tại vị trí vốn có trong khuôn

<sup>2</sup> Tham khảo Nguyễn Thế Lịch, 邓世俊.

<sup>3</sup> Theo giải thích của Từ điển tiếng Việt của Trung tâm từ điển học (1997), Nxb Đà Nẵng.

mẫu của biểu thức so sánh. Đây chính là hệ quả của hiện tượng tính lược trong ngôn ngữ. Ví dụ:

(7) 这是一群货真价实的猛兽, 比最凶恶的人要可怕十倍。

(7') Đây là một bầy **mãnh thú** đích thực, đáng sợ hơn gấp mười lần những kẻ hung ác nhất.

(8) 我是贵族的后代, 比你们这些土鳖高贵!

(8') Tôi là hậu duệ tầng lớp quý tộc, cao quý hơn cái giống nghêu sò ốc hên nhà các người.

(9) 娘, 就着住吧, 总比睡在街上强。

(9') Mẹ, ở đây thôi, dù sao cũng tốt hơn ngủ ngoài đường.

Chúng ta dễ dàng nhận thấy, thành tố A “一群货真价实的猛兽” trong ví dụ (7), “我” trong ví dụ (8) và “就着住” trong ví dụ (9) lần lượt là tân ngữ hoặc chủ ngữ hoặc vị ngữ của các phần câu trước đó. Các thành tố A ở ví dụ tương đương trong tiếng Việt (7'), (8'), (9') cũng được xuất hiện ở những thành phần câu khác nhau như trong tiếng Hán.

Xét về từ loại, thông thường A là một thể từ (danh từ/đại từ) hoặc một cụm thể từ như các ví dụ (7), (7'), (8), (8'), nhưng cũng có thể là một động từ/cụm động từ như ví dụ (9), (9') hoặc ví dụ (10), (10'), (11), (11') sau đây:

(10)....., 逮到它们比登天还难, 但终于逮到了。

(10')...**bắt được chúng** còn khó hơn lên trời, nhưng cuối cùng cũng đã tóm được.

(11) 囫圇着吞下去吧, 囫圇着吞下去也比吃糠咽菜强。

(11') Cố nuốt đi, **nuốt chửng** còn dễ hơn ăn kẹo.

Nhìn chung, A là một thành tố khá thuần nhất trong toàn bộ cấu trúc, ngoài một số đặc điểm về vị trí nêu trên, thành tố A không có những biến thể đặc biệt. Với biểu thức so sánh không ngang bằng, các thành tố B, VP mới thực sự phong phú, tạo nên tính đa dạng cho toàn bộ cấu trúc.

### 3. Đặc điểm của thành tố B: chuẩn so sánh

#### 3.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của thành tố B

So với chủ thể so sánh, thành tố B với tư cách là vật được chọn làm chuẩn so sánh, có sự phụ thuộc nhất định vào thành tố A.

Xét về mặt logic thì các sự vật hiện tượng khác nhau (thành tố A và B) thông thường phải có những điểm chung nhất định thì mới có thể tham gia vào quá trình so sánh. Hay nói một cách khác, sự tương đồng về tầng sâu ngữ nghĩa là điều kiện quan trọng cho các đối tượng có thể tham gia vào biểu thức so sánh. Hai sự vật, hiện tượng có thể so sánh được là do chúng có cùng một ngữ vực chung. Các vật cùng loại thì ngữ vực chung mạnh, lớn. Các vật khác loại thì ngữ vực chung yếu, nhỏ. Ví dụ:

(12) 大羊当然比小羊吃得多, 小羊当然比大羊吃得少。

(12') **Đê to** đương nhiên ăn nhiều hơn **đê nhỏ**, **đê nhỏ** đương nhiên ăn ít hơn **đê to**.

Trong ví dụ trên, thành tố A “大羊” (đê to) và B “小羊” (đê nhỏ) đều thuộc một loài động vật “羊” (đê), do vậy ngữ vực chung của chúng rất lớn, chúng có thể so sánh với nhau trên mọi lĩnh vực. Còn trong ví dụ (7), (7') trên đây thành tố A “猛兽” (mãnh thú) và B “人” (người) thuộc hai loài khác nhau, do vậy ngữ vực chung của chúng nhỏ, lĩnh vực mà chúng có thể so sánh được với nhau sẽ bị hạn chế. Ở đây, để thành tố B có thể làm chuẩn so sánh cho thành tố A, trong thành tố B phải có định ngữ “最凶恶” (hung ác nhất) thì mới thiết lập được mối quan hệ tương đồng ngữ nghĩa giữa A và B, làm cơ sở cho phép so sánh.

Một số đối tượng vốn không cùng một ngữ vực, không cùng một phạm trù ngữ nghĩa, nhưng do tác động của các yếu tố như ngữ cảnh, tư duy liên tưởng, ... lại có thể xác lập được cơ sở ngữ nghĩa chung lâm thời và trở thành các đối tượng tham gia cấu trúc so sánh một cách rất tự nhiên. Thông thường, đây là những trường hợp so sánh ví von. Ví dụ:

(13) 他的美式吉普比马跑得快!

(13') **Chiếc xe Jeep Mỹ** của nó nhanh hơn **ngựa**.

(14) 她的头也比小皮球大得多。

(14') **Đầu cô ta** lớn hơn **quả bóng da**.

Hai ví dụ trên, các thành tố A “他的美式吉普/她的头” (Chiếc xe Jeep Mỹ của nó/đầu cô ta) và B “马/皮球” (ngựa/ quả bóng da) tuy không cùng ngữ vực nhưng nhờ có tác động của thành tố VP “快/大” (nhanh/ to) đã kích hoạt điểm tương đồng giữa chúng. Ở ví dụ (13), (13') điểm tương đồng được xác lập giữa A và B là yếu tố “tốc độ”, còn ở ví dụ (14), (14') điểm tương đồng ấy là “thể tích/dung lượng”.

Trong trường hợp chủ thể so sánh A và chuẩn so sánh B là các vị từ hay cụm vị từ thì ở cấu trúc so sánh tiếng Việt, sau từ so sánh “hơn” có thể có thêm trợ từ “là” có tác dụng nhấn mạnh. Các ví dụ (10'), (11') trên đây đều có thể nói là:

(10'')...bất được chúng còn khó hơn **là** lên trời, nhưng cuối cùng cũng đã tóm được.

(11'') Cổ nuốt đi, nuốt chửng còn dễ hơn **là** ăn kẹo.

Ở tiếng Hán không có cách thêm từ tương tự như trong tiếng Việt.

### 3.2. Hiện tượng khuyết thành phần cấu tạo trong thành tố chuẩn so sánh B

Theo lí thuyết thì các thành tố A và B phải tương đương nhau về mặt hình thức ngữ pháp. Chẳng hạn, khi chủ thể so sánh A là những cụm danh từ “N<sub>1</sub>+的+N” (trong tiếng Hán), “N+[của]+N<sub>1</sub>” (trong tiếng Việt) thì B cũng là những cụm danh từ tương đương như vậy. Cấu trúc câu khi đó là: “N<sub>1</sub>+的+N+比+N<sub>2</sub>+的+N+VP”/ “N+[của]+N<sub>1</sub>+VP+hơn+N+[của]+N<sub>1</sub>”. Ví dụ:

(15) 堤内的水, 比堤外的水高出许多。

(15') Mực nước trong đê cao hơn mực nước ngoài đê rất nhiều.

(16) 上官来弟的叫声比当年鸟仙的叫声还要尖锐...

(16') **Tiếng kêu của Lai Đệ** còn lạnh lốt hơn cả **tiếng kêu của Tiên Chim** trước kia.

Song thực tế khảo sát cho thấy, đôi khi hai thành tố A và B có cấu trúc ngữ pháp khác nhau nhưng vẫn cùng tham gia vào biểu thức so sánh. Ví dụ:

(17) 我的书比图书馆的新。

(17') **Sách của tôi** mới hơn **của thư viện**.

(18) 我知道你还想说, 他辈分比你大。

(18') Tôi biết ông muốn nói, **vai vế của nó** lớn hơn **ông**.

(19) 阿南的性格比阿北好。

(19') **Tính tình của Nam** hay hơn **Bắc**.

Ở ví dụ (17), (17'), (18), (18') trong thành tố B khuyết trung tâm ngữ “书” (sách), “辈分” (vai vế), ở ví dụ (19), (19') thành tố B không những khuyết trung tâm ngữ “痛苦” (nỗi đau), mà còn khuyết cả trợ từ kết cấu “的”/ “của”. Như vậy, biểu thức so sánh “N<sub>1</sub>+的+N+比+N<sub>2</sub>+的+N+VP” ở tiếng Hán có thể có hai biến thể: (a) “N<sub>1</sub>+的+N+比+N<sub>2</sub>+的+VP” và (b) “N<sub>1</sub>+的+N+比+N<sub>2</sub>+VP”. Tuy nhiên, việc khuyết thành phần cấu tạo trong B không phải tùy tiện mà cũng theo một số quy luật nhất định. Về vấn đề này 马真 (Mã Chân) (1986) và sau đó là 程书秋 (Trình Thư Thu) (2004) đã luận bàn tỉ mỉ, đồng thời đưa ra hai mẫu kiểm chứng: [1] N 是 N<sub>1</sub>+的 và [2] N<sub>1</sub>||N+VP. Theo đó, nếu các thành phần N1 và N đáp ứng được mẫu kiểm chứng [1] thì biểu thức có thể ở dạng cấu trúc biến thể (a); nếu các thành phần N<sub>1</sub> và N đáp ứng được mẫu kiểm chứng [2] thì biểu thức có thể ở dạng cấu trúc biến thể (b). Nếu đáp ứng được cả mẫu kiểm chứng [1] và [2] thì có thể có cả dạng cấu trúc (a) và (b). Nếu không đáp ứng được cả 2 mẫu kiểm chứng thì đều không có dạng cấu trúc biến thể nào trên đây. Vận dụng hai mẫu kiểm nghiệm trên khảo sát ngữ liệu của chúng tôi, kết quả cho thấy hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu kết luận của 程书秋 (Trình Thư Thu). Đối chiếu với tiếng Việt chúng tôi cũng thu được kết quả tương tự:

- N<sub>1</sub>的N/ N+[của]+N<sub>1</sub> có thể thay bằng N的/[của]+N<sub>1</sub> nhưng không thay bằng N<sub>1</sub> được. Ví dụ:

Tiếng Hán	Tiếng Việt
a. 张三的公鸡比李四的公鸡更好斗。	<i>Gà của Trương Tam</i> chọi giỏi hơn <i>gà của Lý Tứ</i> .
b. 张三的公鸡比李四的更好斗。	<i>Gà của Trương Tam</i> chọi giỏi hơn <i>của Lý Tứ</i> .
c.* 张三的公鸡比李四更好斗。	* <i>Gà của Trương Tam</i> chọi giỏi hơn <i>Lý Tứ</i> .

- N<sub>1</sub>的N/ N+[của]+N<sub>1</sub> có thể thay bằng N<sub>1</sub> nhưng không thay bằng N的/[của]+N<sub>1</sub> được. Ví dụ:

Tiếng Hán	Tiếng Việt
a. 张三的脾气比李四的脾气好。	<i>Tính của Trương Tam</i> hay hơn <i>tính của Lý Tứ</i> .
b.* 张三的脾气比李四的好。	* <i>Tính của Trương Tam</i> hay hơn <i>của Lý Tứ</i> .
c. 张三的脾气比李四好。	<i>Tính của Trương Tam</i> hay hơn <i>Lý Tứ</i> .

- N<sub>1</sub>的N/ N+[của]+N<sub>1</sub> vừa có thể thay bằng N的/[của]+N<sub>1</sub> vừa có thể thay bằng N<sub>1</sub>. Ví dụ:

Tiếng Hán	Tiếng Việt
a. 张三的衣服比李四的衣服多。	<i>Quần áo của Trương Tam</i> nhiều hơn <i>quần áo của Lý Tứ</i> .
b. 张三的衣服比李四的多。	<i>Quần áo của Trương Tam</i> nhiều hơn <i>của Lý Tứ</i> .
c. 张三的衣服比李四多。	<i>Quần áo của Trương Tam</i> nhiều hơn <i>Lý Tứ</i> .

- N<sub>1</sub>的N/ N+[của]+N<sub>1</sub> không thể thay bằng N的/[của]+N<sub>1</sub> cũng không thể thay bằng N<sub>1</sub>. Ví dụ:

Tiếng Hán	Tiếng Việt
a. 张三的父亲比李四的父亲能干。	<i>Bố của Trương Tam</i> giỏi hơn <i>bố của Lý Tứ</i> .
b.* 张三的父亲比李四的能干。	* <i>Bố của Trương Tam</i> giỏi hơn <i>của Lý Tứ</i> .
c.* 张三的父亲比李四能干。	* <i>Bố của Trương Tam</i> giỏi hơn <i>Lý Tứ</i> .
(Chú ý câu c này có thể là chuẩn nhưng về ý nghĩa khác với câu a).	

Mặc dù vậy, trên thực tế, có những trường hợp trong tiếng Hán chuyển đổi được nhưng trong tiếng Việt thì không chuyển đổi được. Ví dụ:

- (20) 你的孩子比我的孩子聪明。  
 你的孩子比我的聪明。  
 \* 你的孩子比我聪明。
- (20') *Con (của) anh* thông minh hơn *con tôi*  
 \* *Con (của) anh* thông minh hơn *của tôi*.  
 \* *Con (của) anh* thông minh hơn *tôi*
- (21) 今天的报纸比昨天的报纸有意思。  
 今天的报纸比昨天的有意思。  
 今天的报纸比昨天有意思。
- (21') *Báo hôm nay* hay hơn *báo (của) hôm qua*.

- \* *Báo hôm nay* hay hơn *của hôm qua*.  
*Báo hôm nay* hay hơn *hôm qua*.  
 (22) 录像机的磁带比录音机的磁带贵。  
 录像机的磁带比录音机的贵。  
 \* 录像机的磁带比录音机贵。
- (22') *Băng từ của máy ghi hình* đắt hơn *băng từ của máy ghi âm*.  
 \* *Băng từ của máy ghi hình* đắt hơn *của máy ghi âm*.  
 \* *Băng từ của máy ghi hình* đắt hơn *máy ghi âm*.

Kết quả thu được ở trên là do chúng tôi dựa theo bài viết của 马真 (Mã Chân) về vấn đề này trong tiếng Hán và dịch ra các cấu trúc tương đương trong tiếng Việt để tiến hành một khảo

sát kiểm tra. Theo 马真 (Mã Chân), đối với một số trường hợp, các cộng tác viên người Trung Quốc không trả lời giống nhau. Cũng vậy, đối với tiếng Việt, một số trường hợp vẫn không có sự thống nhất giữa các cộng tác viên. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng khảo sát này cũng có thể là một tài liệu tham khảo để nhìn nhận sự tương đồng và khác biệt về hiện tượng khuyết trung tâm ngữ của thành tố B trong biểu thức so sánh không ngang bằng giữa tiếng Hán và tiếng Việt.

#### 4. Đặc điểm của thành tố VP: kết quả so sánh

Trong biểu thức so sánh không ngang bằng thì thành tố VP phải thỏa mãn điều kiện là có khả năng biểu thị sự khác biệt về kết quả so sánh, tức phải bao hàm hai nội dung [+thuộc tính] và [+thang độ].<sup>4</sup> Chính điều kiện này đã quy định những đơn vị ngôn ngữ có thể đảm nhận thành tố VP. Phần này chúng tôi chủ yếu miêu tả ở tiếng Hán, các vấn đề tương đương trong tiếng Việt chỉ thuyết minh khi có sự khác biệt.

##### 4.1. VP là tính từ hoặc cụm tính từ

Tính từ là đơn vị ngôn ngữ có tiềm năng nhất để đảm nhận vị trí VP. Tuy nhiên, đó chỉ là các tính từ tính chất như 大, 难, 好, 贵 (lớn, khó, tốt, đắt)... (xem các ví dụ trên). Các tính từ trạng thái như 雪白, 黑不溜秋... (trắng phau, đen sì...), tính từ tuyệt đối 对, 错, 真, 假 (đúng, sai, thật, giả,...) do nghĩa từ vựng vốn có của nó không chứa đựng tính thang độ, tức không có khả năng biểu thị sự khác biệt về kết quả so sánh nên không thể đảm nhận thành phần này.

Tương tự như vậy có thể suy ra rằng, các phó từ tu sức cho tính từ ở vị trí VP không thể là các phó từ biểu thị mức độ tuyệt đối như 非常, 很, 挺, 极, 怪, 太 hay phó từ biểu thị một mức độ nhất định như 比较, mà chỉ có thể là những phó từ biểu thị được sự khác biệt trong so sánh như 更, 还, 越发, 稍微, 略,

略微. Trong đó, 越发 chỉ dùng so sánh cho một đối tượng nhưng tại các thời điểm khác nhau và tần số sử dụng không cao. Ví dụ:

(23) 条件比以前越发好了。

(23') Điều kiện tốt hơn trước nhiều rồi.

Các phó từ chỉ mức độ tăng ít như 稍微, 略, 略微 được sử dụng trong câu chữ “比” nhưng tần suất sử dụng không cao và sau tính từ thường phải có kết quả mức độ so sánh cụ thể “一点儿”. Ví dụ:

(24) 他比我稍微高一点儿。

(24') Nó hơi cao hơn tôi (một chút).

(25) 我这个学期的学习成绩比上个学期的学习成绩略微差一点儿。

(25') Kết quả học tập kì này của tôi hơi kém hơn kì trước (một chút).

Vì kết quả mức độ so sánh cụ thể “一点儿” (một chút) không thể tinh lược, vậy nên các phó từ 稍微, 略微 biểu thị mức độ tăng ít trong hai ví dụ (24) và (25) dường như bị thừa. Đây có thể là lí do tại sao hai phó từ này có tần số sử dụng thấp trong biểu thức so sánh. Trong khi đó ví dụ (24') và (25'), kết quả mức độ so sánh cụ thể “một chút” lại có thể tinh lược nếu trước V có các phó từ biểu thị mức độ tăng ít “hơi”.

Các phó từ “更” và “还” nhấn mạnh mức độ tăng tiến của sự khác biệt và được dùng với tần số khá cao trong biểu thức so sánh không ngang bằng. Ví dụ:

(26) 沙枣花比那些知识青年更洋派。

(26') Sa Tảo Hoa (càng) tây hơn cả những thanh niên tri thức kia.

(27) 那蓝色的火苗随即变得极白极亮, 比阳光还要耀眼。

(27') Ngọn lửa xanh lập tức trắng sáng, (còn) chói hơn cả ánh sáng mặt trời.

Ở tiếng Việt, để nhấn mạnh mức độ cao có thể dùng trợ từ “cả” sau từ so sánh “hơn”. Mặt khác, bản thân từ “hơn” trong cấu trúc so sánh đã chứa đựng ý nghĩa kết quả so sánh, do vậy các phó từ tương đương với tiếng Hán như “càng”, “còn” có thể không cần xuất hiện, ví dụ (26'), (27').

<sup>4</sup> Vấn đề này đã được nhiều học giả đề cập và thống nhất như các tác giả Nguyễn Đức Dân, Nguyễn Thị Yên, 邵敬敏, 刘焱.

Trong tiếng Hán và tiếng Việt, một số danh từ ở ngữ cảnh cụ thể đã chuyển loại sang tính từ, biểu thị một thuộc tính nhất định, nhờ vậy cũng có thể đảm nhận thành tố kết quả so sánh. Trước danh từ tính từ hoá này cũng thường có phó từ biểu thị mức độ 更, 还/“càng”, “còn”. Ví dụ:

(28) 张明在工作上比雷锋还要雷锋<sup>(5)</sup>。

(28') Trong công tác Trương Minh còn Lôi Phong hơn cả Lôi Phong.

#### 4.2. VP là động từ hoặc cụm động từ

Động từ hay cụm động từ chiếm giữ vị trí VP cũng phải thỏa mãn các điều kiện về ngữ nghĩa của thành tố này, tức phải mang tính thang độ. Những động từ và cụm động từ có thể đảm nhận vị trí VP bao gồm:

4.2.1. Động từ biểu thị có sự biến thiên về số lượng: 超过, 放大, 改变, 改进, 改善, 加强, 加快, 减少, 节约, 节省, 降低, 扩大, 缩小, 缩短, 提高, 提前, 推迟, 下降, 下滑, 下跌, 延长, 优待, 增产, 增加, 增长... Nhưng sau các động từ này đều có sự xuất hiện của trợ từ 了 hoặc có kết quả biến thiên cụ thể thông qua số lượng. Vì chính thành phần này mới hiện thực hóa sự khác biệt giữa hai đối tượng so sánh. Ở tiếng Việt, thông thường cũng phải có kết quả so sánh cụ thể. Ví dụ:

(29) 我的收入比上个月减少了。

(29') Thu nhập của tôi giảm hơn tháng trước.

(30) 工程进度比原计划提前了。

(30') Tiến độ của công trình đẩy nhanh hơn kế hoạch.

(31) 我们学校今年比去年增加两个班。

(31') Năm nay trường tôi tăng hơn năm ngoái hai lớp.

4.2.2. Động từ biểu thị tình cảm tâm sinh lí có chứa đựng mức độ 想, 怕, 爱, 恨, 喜欢, 关心, 害怕, 后悔, 怀念, 怀疑,

<sup>5</sup> 雷锋 (Lôi Phong) là tên của một chiến sĩ quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc. Lôi Phong đã được hình tượng hoá thành một nhân vật vị tha, khiêm tốn, hết lòng với Đảng Cộng sản và nhân dân Trung Quốc.

妒忌, 欢迎, 了解, 留心, 明白, 热爱, 同意, 羡慕, 想念, 相信, 心疼, 欣赏, 信任, 需要, 依赖, 拥护, 愿意, 支持, 重视, 尊重, 遵守...). Thông thường, sau những động từ này phải có tân ngữ để thỏa mãn ngữ trị của động từ, cũng là để đáp ứng yêu cầu về thông tin cho người tiếp nhận. Hoặc trước động từ có phó từ so sánh, hay sau động từ có kết quả cụ thể biểu thị sự khác biệt, vì khi xuất hiện các thành phần này, trọng âm và thông tin cần truyền đạt sẽ rơi vào đó. Ở tiếng Việt cũng vậy. Ví dụ:

(32) 我比你更明白做人的道理。

(32') Tôi còn hiểu đạo làm người hơn anh.

#### 4.2.3. Các loại cụm động từ

a. Cụm động từ [有(hoặc các động từ có tính chất giống “有”) + danh từ trừu tượng] thường mang thuộc tính như một cụm tính từ, do vậy có thể đảm nhận thành tố VP. Khi dịch sang tiếng Việt thường dùng các tính từ hoặc cụm động từ nghĩa tương đương. Ví dụ:

(33) 她继承了我五姐的体魄但她比我五姐既有风度又有派头。

(33') Cô ta thừa hưởng cái thân hình của chị Năm, nhưng phong độ và oai hơn hẳn chị Năm.

(34) 希望我女儿比我更有福气。

(34') Hy vọng con gái tôi có phúc phận hơn tôi.

b. Cụm động từ có chứa các thành tố như trạng ngữ, bổ ngữ mang tính thang độ, nhờ đó mà cả cụm động từ có khả năng tham gia trong cấu trúc biểu đạt so sánh.

• Trạng ngữ là các tính từ tính chất (早/晚/先/后/难/容易/多/少...). Ở tiếng Hán, các tính từ này đứng trước động từ làm trạng ngữ, sang tiếng Việt thì chúng lại được chuyển thành các bổ ngữ có ý nghĩa tương đương đặt sau động từ.<sup>(6)</sup> Ví dụ:

(35) 我上一个夜班比你多挣 2 毛钱。

(35') Ca trực đêm hôm trước của tôi kiếm nhiều hơn của anh 2 hào.

(36) 十七团的士兵比我们先冲了进去。

<sup>6</sup> Cũng có học giả như Nguyễn Tài Căn cho rằng thành phần này trong tiếng Việt gọi là trạng tố.

(36') Các binh sĩ của trung đoàn 17 **xông vào sớm** hơn chúng tôi.

(37) ...知道“锥子班”比规定数少打了十几个炮眼。

(37')... biết là “Tổ búa” cho **nỏ ít** hơn số quy định mười mấy quả pháo.

• Trạng ngữ là các động từ năng nguyện<sup>(7)</sup>.

Động từ năng nguyện được chia làm 3 loại. Loại 1: biểu thị khả năng. Loại này có thể biểu thị mức độ năng lực cao thấp; Loại 2: biểu thị mong muốn. Loại này cũng có thể biểu thị mức độ mạnh yếu. Chính vì vậy nên 2 loại động từ năng nguyện này khi làm trạng ngữ sẽ khiến cả cụm động từ mang tính thang độ, đáp ứng được yêu cầu về ngữ nghĩa của thành tố VP trong biểu thức so sánh chữ “比” và vì vậy có thể tham gia biểu thức này một cách tự nhiên. Các động từ thuộc hai loại này là 能、会、敢、肯、愿意、情愿. Các động từ tương đương trong tiếng Việt bao gồm: có khả năng, biết, muốn,... Ví dụ:

(38) 他比我会说笑话。

(38') Nó **biết kể** chuyện cười hơn tôi.

(39) 小张比其他孩子愿意帮助别人。

(39') Tiểu Chương **muốn giúp** mọi người hơn những đứa trẻ khác.

Loại 3 với các từ như 该, 应该, 应当 biểu thị một đề nghị khách quan, bản thân nó không mang tính thang độ, do vậy thường không được dùng trực tiếp trong câu so sánh chữ “比” nếu trước đó không có các phó từ chỉ thang độ như “更”. Tức trong tiếng Hán không thể nói:

\* 他比我该向校长道歉。 / \* 他比我应当这样做。

• Trạng ngữ là các phó từ chỉ mức độ tăng tiến như 更, 还(要) cũng có thể khiến toàn cụm động từ mang tính thang độ và có thể tham gia vào biểu thức so sánh chữ “比”.<sup>(8)</sup> Ví dụ:

(40) 我比你爸爸更放不下你。

(40') Mẹ (**còn**) **không yên tâm** hơn cả bố con về con.

(41) 我比你更受不了这烟味。

(41') Tôi (**còn**) **không chịu nổi** cái mùi thuốc này hơn anh.

(42') 这么艰难的任务小王比小张更坚持不下去。

(42') Đối với nhiệm vụ khó khăn này Tiểu Vương (**càng**) **không kiên trì** hơn được Tiểu Trương.

Ngay cả các từ năng nguyện 该, 应该, 应当 nếu trước đó có các phó từ này cũng được dùng trong câu so sánh chữ “比”. Ví dụ:

(43) 他比我更该向校长道歉。

(43') Nó (**càng**) **nên** xin lỗi thầy hiệu trưởng hơn tôi.

(44) 他比我更应当这样做。

(44') Nó (**càng**) **nên** làm như vậy hơn tôi.

Quan sát các ví dụ tương đương (40'), (41'), (42'), (43') và (44') trong tiếng Việt có thể nhận thấy, mặc dù bản thân các cụm động từ trong tiếng Việt cũng không mang thang độ như tiếng Hán, song nhờ có từ “hơn” biểu thị mức độ cao trên cái so sánh nên trong câu không nhất thiết phải xuất hiện các phó từ biểu thị so sánh thang độ “càng” như trong tiếng Hán.

• Bổ ngữ là tính từ tính chất, biểu thị mức độ ... sẽ khiến cho cả cụm động từ mang tính thang độ và do vậy, có thể tham gia vào biểu thức chữ “比”. Trong tiếng Việt cũng có hiện tượng tương tự. Ví dụ:

(45) 妈妈比我起得早。

(45') Mẹ **đậy sớm** hơn tôi.

(46) 兔子比乌龟跑得快。

(46') Thỏ **chạy nhanh** hơn rùa.

Nhưng nếu bổ ngữ là những tính từ trạng thái, hay những cụm từ đã ấn định mức độ tuyệt đối thì hầu như không thể khiến cả cụm động từ mang tính thang độ, do vậy cũng không có khả năng tham gia vào biểu thức so sánh không ngang bằng. Ví dụ trong tiếng Hán và tiếng Việt đều không thể nói:

\* 他比弟弟跑得上气不接下气。

\* Nó **chạy dứt cả hơi** hơn em.

## 5. Nội dung so sánh trong biểu thức so sánh không ngang bằng

Nội dung so sánh trong biểu thức so sánh không ngang bằng thông thường không

<sup>7</sup> Trong tiếng Việt, tác giả Diệp Quang Ban gọi là các động từ tình thái.

<sup>8</sup> Tham khảo 刁晏斌.



chiếm giữ một thành tố độc lập, mà hoặc được hiện ngôn trong các thành tố nào đó của biểu thức, hoặc có thể ẩn chứa và được kích hoạt thông qua ngữ nghĩa của kết quả so sánh.<sup>9</sup>

5.1. Các vị trí hiện ngôn xuất hiện nội dung so sánh

- Nội dung so sánh xuất hiện ở vị trí A.

Ví dụ:

(47) 她打铁的技术比丈夫强许多。

(47') **Kĩ thuật rèn của bà** giỏi hơn chồng rất nhiều.

Trong ví dụ trên, nội dung so sánh là “打铁的技术” (kĩ thuật rèn), nằm ngay trong thành tố A, là trung tâm ngữ của thành tố A.

- Nội dung so sánh xuất hiện ở vị trí B.

Ví dụ:

(48) 巴比特骑马比他骑骆驼的姿势漂亮。

(48') **Tư thế** Babite cưỡi ngựa đẹp hơn cưỡi lạc đà.

(49) 他在公司比我在公司的时间长。

(49') **Thời gian** anh ấy ở công ty nhiều hơn tôi.

(50) 组长工作比我工作的经验丰富。

(51') **Kinh nghiệm** làm việc của tổ trưởng phong phú hơn tôi.

Trong các ví dụ (48), (49), (50) nội dung so sánh là 姿势 (tư thế), 时间 (thời gian), 经验 (kinh nghiệm) không ở thành tố A mà lại nằm ở thành tố B, là trung tâm ngữ của thành tố B. Tuy nhiên, cách diễn đạt này không có trong tiếng Việt. Các ví dụ trên khi chuyển sang tiếng Việt ở các ví dụ (48'), (49'), (50') thì nội dung so sánh đều được chuyển vào thành tố A.

- Nội dung so sánh xuất hiện ở vị trí VP.

Ví dụ:

(52) 她们比我们耐得住饥饿。

(52') Họ **nhịn được đói khát** hơn chúng tôi

(53) 他比我能说能做。

(53') Nó **nói được làm được** hơn tôi.

Trong các ví dụ trên, nội dung so sánh 耐得住饥饿 (nhịn được đói khát), 能说能做 (nói được làm được) ở tiếng Hán và tiếng Việt chính là thành tố VP.

- Nội dung so sánh xuất hiện như một phần đề của câu hoặc xuất hiện sau thành tố A. Ví dụ:

(54) 字他比我写得好。

(54') **Chữ** nó viết còn đẹp hơn tôi.

(55) 他字比我写得好。

(55') Nó **chữ** viết còn đẹp hơn tôi.

5.2. Nội dung so sánh hàm ngôn

Nội dung so sánh nếu không hiện ngôn thì thông thường được ẩn chứa trong ngữ nghĩa của thành tố VP. Tức có thể căn cứ vào ngữ nghĩa của thành tố VP để kích hoạt nội dung so sánh. Ví dụ:

(56) 我家大门口站岗的士兵比教堂门口还多。

(56') Lính đứng gác trước cổng nhà tôi còn **nhiều** hơn ở nhà thờ.

(57) 八姐比新娘还要漂亮。

(57') Chị Tám còn **đẹp** hơn cô dâu.

Ở ví dụ (56), (56') tính từ 多 (nhiều) khiến chúng ta liên tưởng đến số lượng, nhờ đó kích hoạt được nội dung so sánh của phép so sánh này là “số lượng lính gác”. Ở ví dụ (57), (57') nhờ hình dung từ 漂亮 (đẹp) mà chúng ta có thể hiểu được nội dung của phép so sánh là “diện mạo”. Nếu ở các ví dụ trên chúng ta lần lượt thay đổi kết quả so sánh VP thành các tính từ 严厉 (ngghiêm khắc) và 温柔 (hiền dịu) thì nội dung so sánh được kích hoạt cũng thay đổi theo, ví dụ (56), (56') khi đó sẽ là so sánh về thái độ, còn ví dụ (57), (57') sẽ là so sánh về tính cách.

Đôi khi để xác định chính xác nội dung so sánh nếu chỉ căn cứ vào thành tố VP vẫn chưa đủ mà còn phải căn cứ vào cả ngữ cảnh. Ví dụ:

(58) 你一个大老爷们，怎么多愁善感起来，比女人还女人。

(58') Cụ là một đại lão gia, sao lại đa sầu đa cảm vậy, **còn phụ nữ** hơn cả phụ nữ.

(59) 他五官细致柔媚，比女人还女人。

<sup>9</sup> Tham khảo 徐茗.

(59') Cậu ấy ngũ quan mảnh mai, **còn phụ nữ** hơn cả phụ nữ.

Cùng là thành tố VP 女人 (phụ nữ), nhưng ở ví dụ (58), (58') hàm ý yếu đuối đa cảm, nội dung so sánh của câu thuộc về tính cách. Còn trong ví dụ (59), (59') thì ngữ cảnh lại cho thấy 女人 mang nghĩa “nét mặt thanh tú”, nội dung so sánh của câu lại về diện mạo.

Thậm chí có trường hợp, để xác định nội dung so sánh cần phải tham khảo cả yếu tố văn hóa xã hội. Ví dụ:

(60) 嗨，这年头，儿媳妇都比婆婆大啦！

(60') Ôi giờ, thời buổi này con dâu **to** hơn mẹ chồng!

Ở ví dụ này, nội dung so sánh được hiểu là “vị thế”, “quyền uy”. Nội dung này được xác định bởi mối quan hệ “mẹ chồng nàng dâu” trong bối cảnh xã hội Trung Quốc và Việt Nam nói riêng, xã hội phương Đông nói chung.

## 6. Lời kết

Biểu thức so sánh không ngang bằng trong tiếng Hán và tiếng Việt không quá phức tạp, tuy nhiên, do đặc điểm không biến đổi hình thái nên mỗi thành tố trong cấu trúc có những biểu hiện tương đối phong phú. Nội dung so sánh thường được hiển ngôn ở các thành tố so sánh, chuẩn so sánh, kết quả so sánh. Tuy nhiên, cũng không ít trường hợp nội dung so sánh không được hiển ngôn mà hàm ẩn trong ngữ nghĩa từ vựng của kết quả so sánh, hay ngữ cảnh, thậm chí do yếu tố văn hoá quy định. Biểu thức so sánh không ngang bằng trong tiếng Hán và tiếng Việt bên cạnh những tương đồng cơ bản vẫn có những khác biệt tế nhị từ cấu trúc đến sự hiện diện từng thành tố. Kết quả đối chiếu này tuy mới chỉ được liên hệ thông qua các ví dụ dịch, song cũng có thể là nguồn tư liệu tham khảo trong dịch thuật Hán - Việt và giảng dạy tiếng Hán, tiếng Việt như một ngoại ngữ.

## Tài liệu tham khảo

### Tiếng Việt

Diệp Quang Ban (2005). *Ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.

Nguyễn Tài Cẩn (1975). *Ngữ pháp tiếng Việt (Tiếng – Từ ghép – Đoán ngữ)*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

Nguyễn Đức Dân, Nguyễn Thị Yên (1983). Thang độ, phép so sánh và sự phủ định. *Ngôn ngữ*, số 3, 21-29.

Nguyễn Thế Lịch (2001). Cấu trúc so sánh trong tiếng Việt. *Ngôn ngữ*, số 9, 62-71.

### Tiếng Trung Quốc

程书秋 (2004) “‘比’字句替换规律补议”《北方论丛》第四期。

刁晏斌 (2001) “当代汉语中的‘比N还N’式”《语文学刊》第三期。

邓世俊 (2008) 《越南语与汉语比较句的比较研究》博士学位论文, 南京师范大学。

胡斌彬 (2005) “现代汉语‘比’字句变体的语用分析”《乐山师范学院学报》第二期。

刘焱 (2004) “‘比’字句对比较项选择的语义认知基础”《上海财经大学学报》第五期。

马真 (1986) “‘比’字句内比较项Y的替换规律试探”《中国语文》第二期。

徐茗 (2005) “比字句结果项与比较点的联系”《安徽师范大学学报》第二期。

邵敬敏 刘焱 (2002) “比字句强制性语义要求的句法表现”《汉语学习》第五期。

### Từ điển

Trung tâm từ điển học (1997). *Từ điển tiếng Việt*. Đà Nẵng: Nxb Đà Nẵng.

中国社会科学院语言研究所词典编辑室 (2007) 《现代汉语词典》第五版, 商务印书馆。

### Nguồn ngữ liệu chính

莫言 (1981) 《丰乳肥臀》中国工人出版社。

Trần Đình Hiến (2001). *Báu vật của đời* (Bản dịch). Hà Nội: Nxb Văn nghệ.

## COMPARATIVE CONSTRUCTIONS IN CHINESE (IN CONTRAST TO VIETNAMESE)

Nguyen Hoang Anh<sup>1</sup>, Le Xuan Thai<sup>2</sup>

<sup>1</sup>*Faculty of Chinese Language and Culture, VNU University of Languages and International Studies,  
Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

<sup>2</sup>*Vietnam Institute of Linguistics, Vietnam Academy of Social Sciences,  
No.9 Kim Ma Thuong, Ba Dinh, Hanoi, Vietnam*

**Abstract:** The paper focuses on describing the grammatical and semantic characteristics of each component of comparative constructions in Chinese. On the basis of the descriptive framework of Chinese, through the examples which are translated into Vietnamese, this paper contrasts Chinese comparative constructions against their Vietnamese equivalents and finds out the similarities and differences between these two languages.

*Keywords:* comparison, comparative subject, comparative standard, comparison result, comparative words